

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/KDTM-ST

Ngày: 13/12/2021

*“Tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ thanh
toán tiền từ hợp đồng xây dựng công trình”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Trung Toàn.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Huê và ông Nguyễn Văn Thám.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Dung – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

Ngày 13 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 03/2021/TLST-KDTM ngày 02 tháng 7 năm 2021 về việc *“Tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền từ hợp đồng xây dựng công trình”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2021/QĐXXST-KDTM ngày 08/11/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Đ; Địa chỉ: Số 38 đường N, phường T, Quận H, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật, ông Nguyễn Quang T1, Tổng Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Lê Thị Anh T2, sinh năm 1998; chức vụ: Kế toán của công ty (Theo Giấy ủy quyền số 30/GUQ-NDN của người đại diện theo pháp luật của Công ty ký, ngày 31/5/2021). Chị T2 có mặt.

- Bị đơn: Công ty S; Địa chỉ: 12 Q, phường P, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Người đại diện theo pháp luật, ông Hoàng Diệp Bảo V, Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh Nguyễn Vĩnh T3, sinh năm 1984; chức vụ: Phó Giám đốc Công ty S (Theo Giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của Công ty, ký ngày 12/10/2021). Anh T3 vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị T2 trình bày: Công ty Đ và Công ty S đã ký Hợp đồng thi công, xây dựng công trình số 01/2017/ SAW/HĐ ngày 18/4/2017 và ký phụ lục hợp đồng vào ngày 21/02/2018. Theo hợp đồng và phụ lục hợp đồng nói trên Công ty S (gọi tắt là Nhà máy A) làm chủ dự án: Đầu tư phát triển quản lý hệ thống cấp nước trên địa bàn thị xã A và vùng lân cận, tổng giá trị hợp đồng là 142.455.564.648đ (*Một trăm bốn mươi hai tỉ, bốn trăm năm mươi lăm*

triệu, năm trăm sáu mươi bốn nghìn, sáu trăm bốn mươi tám đồng). Quá trình thi công xây dựng phía nguyên đơn Công ty Đ đã hoàn thành khối lượng công việc theo hợp đồng đã ký cho phía bị đơn là Nhà máy A với giá trị thành tiền là 139.390.500.043đ (*Một trăm ba mươi chín tỉ, ba trăm chín mươi triệu, năm trăm nghìn, không trăm bốn mươi ba đồng*). Hai bên đã ký biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, đưa vào sử dụng ngày 28/6/2018. Phía bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn các đợt tổng số tiền là 134.999.223.407đ (*Một trăm ba mươi bốn tỉ, chín trăm chín mươi chín triệu, hai trăm hai mươi ba nghìn, bốn trăm lẻ bảy đồng*). Đến ngày 21/10/2019 hai bên đã xác nhận biên bản hết thời hạn bảo hành công trình và phía nguyên đơn đã gửi thư đề xác nhận công nợ về việc bị đơn còn nợ nguyên đơn với số tiền 4.391.276.636đ (*Bốn tỉ, ba trăm chín mươi một triệu, hai trăm bảy mươi sáu nghìn, sáu trăm ba mươi sáu đồng*) và bị đơn đã xác nhận vào ngày 19/01/2021 là đúng số nợ trong thư mà nguyên đơn đã nêu. Qua nhiều lần yêu cầu nhưng bị đơn vẫn chưa thanh toán số tiền còn nợ nói trên cho nguyên đơn. Nay yêu cầu Công ty S phải thanh toán số tiền còn nợ 4.391.276.636đ (*Bốn tỉ, ba trăm chín mươi một triệu, hai trăm bảy mươi sáu nghìn, sáu trăm ba mươi sáu đồng*) cho Công ty Đ. Nguyên đơn không yêu cầu gì thêm.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Nguyễn Vĩnh T3 trình bày trong biên bản hòa giải tại Tòa án vào ngày 20/10/2021 có nội dung thể hiện như sau: Công ty S có ký Hợp đồng thi công, xây dựng công trình số 01/2017/ SAW/HĐ ngày 18/4/2017 và ký phụ lục hợp đồng vào ngày 21/02/2018 với Công ty Đ để thi công công trình Nhà máy A. Trong quá trình thực hiện hợp đồng phía nguyên đơn đã hoàn thành khối lượng công việc với trị giá thành tiền là 139.390.500.043đ (*Một trăm ba mươi chín tỉ, ba trăm chín mươi triệu, năm trăm nghìn, không trăm bốn mươi ba đồng*) và phía bị đơn đã thanh toán cho phía nguyên đơn số tiền 134.999.223.407đ (*Một trăm ba mươi bốn tỉ, chín trăm chín mươi chín triệu, hai trăm hai mươi ba nghìn, bốn trăm lẻ bảy đồng*). Công trình nói trên đã đưa vào sử dụng và hết thời hạn bảo hành vào ngày 21/10/2019, phía bị đơn đã ký xác nhận còn nợ nguyên đơn số tiền 4.391.276.636đ (*Bốn tỉ, ba trăm chín mươi một triệu, hai trăm bảy mươi sáu nghìn, sáu trăm ba mươi sáu đồng*) vào ngày 19/01/2021 như đại diện nguyên đơn trình bày. Hiện nay, bị đơn đã bàn bạc với nguyên đơn về phương án để trả số tiền nợ nói trên theo từng đợt cho nguyên đơn nhưng nguyên đơn không đồng ý. Vì vậy, bị đơn yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, chứ không có ý kiến gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về Tố tụng: Nguyên đơn là Công ty Đ có ký Hợp đồng thi công, xây dựng công trình với bị đơn là Công ty S, sau khi hoàn thành khối lượng công việc theo hợp đồng thì bị đơn chưa thanh toán đủ số tiền cho nguyên đơn nên đã phát sinh tranh chấp. Theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì cả hai bên đều có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận nên đây là tranh chấp về kinh doanh thương mại “*Tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền*”

từ hợp đồng xây dựng công trình”. Theo hợp đồng được thực hiện tại thị xã A, tỉnh Gia Lai trong hợp đồng có thỏa thuận nếu tranh chấp xảy ra thì Tòa án nhân dân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật sẽ thụ lý, giải quyết tranh chấp. Hiện tại bị đơn có trụ sở đặt tại phường P, thị xã A, tỉnh Gia Lai, theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm g khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai thụ lý, giải quyết vụ án nói trên là đúng thẩm quyền. Về thời hiệu, vụ án được thụ lý, giải quyết còn trong thời hiệu theo quy định tại Điều 319 Luật Thương mại năm 2005.

[2] Về nội dung: Công ty Đ và Công ty S có ký Hợp đồng thi công, xây dựng công trình số 01/2017/ SAW/HĐ ngày 18/4/2017 và ký phụ lục hợp đồng vào ngày 21/02/2018 với đề thi công công trình Nhà máy A, tổng giá trị hợp đồng là 142.455.564.648 đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng phía nguyên đơn đã hoàn thành khối lượng công việc với trị giá thành tiền là 139.390.500.043đ và bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền 134.999.223.407đ, các hạng mục công trình nói trên đã đưa vào sử dụng và hết thời hạn bảo hành vào ngày 21/10/2019. Theo chứng cứ nguyên đơn nộp kèm theo đơn kiện là “Thư xác nhận phải thu của khách hàng” lập ngày 19/01/2021 được người đại diện theo pháp luật của bị đơn là Công ty S đã ký xác nhận còn nợ nguyên đơn Công ty Đ, số tiền là 4.391.276.636đ (*Bốn tỉ, ba trăm chín mươi một triệu, hai trăm bảy mươi sáu nghìn, sáu trăm ba mươi sáu đồng*). Trong quá trình hòa giải tại Tòa án thị xã A, đại diện theo ủy quyền của bị đơn đã xác nhận bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền như nguyên đơn khởi kiện và đề nghị được trả dần, từng đợt số tiền còn nợ 4.391.276.636 đồng (*Bốn tỉ, ba trăm chín mươi một triệu, hai trăm bảy mươi sáu nghìn, sáu trăm ba mươi sáu đồng*) cho nguyên đơn nhưng nguyên đơn không đồng ý.

[3] Xét việc bị đơn là Công ty S còn nợ nguyên đơn là Công ty Đ, số tiền 4.391.276.636đ (*Bốn tỉ, ba trăm chín mươi một triệu, hai trăm bảy mươi sáu nghìn, sáu trăm ba mươi sáu đồng*) theo chứng cứ là “Thư xác nhận phải thu của khách hàng” được lập ngày 19/01/2021 là sự thật và được phía bị đơn thừa nhận. Vì vậy, đây là những tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh, theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hiện tại, bị đơn chưa thanh toán số tiền nợ nói trên cho nguyên đơn nên phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền 4.391.276.636đ (*Bốn tỉ, ba trăm chín mươi một triệu, hai trăm bảy mươi sáu nghìn, sáu trăm ba mươi sáu đồng*) còn nợ theo “Thư xác nhận phải thu của khách hàng” được lập ngày 19/01/2021 nói trên, cho nguyên đơn Công ty Đ, là có căn cứ theo quy định tại Điều 87 Luật Thương mại 2005, Điều 280 Bộ luật Dân sự 2015.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì bị đơn phải chịu số tiền 112.391.277đ án phí Kinh doanh Thương mại sơ thẩm. Nguyên đơn không phải chịu án phí Kinh doanh Thương mại sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm g khoản 1 Điều 40, Điều 147; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 280, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 87, Điều 319 Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Đ.

- Buộc bị đơn Công ty S, phải thanh toán cho nguyên đơn Công ty Đ, số tiền còn nợ là 4.391.276.636đ (*Bốn tỉ, ba trăm chín mươi một triệu, hai trăm bảy mươi sáu nghìn, sáu trăm ba mươi sáu đồng*) theo “Thư xác nhận phải thu của khách hàng” được lập ngày 19/01/2021.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không chịu thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng còn phải trả khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Trường hợp không thỏa thuận được thì mức lãi suất chậm trả được thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Buộc bị đơn Công ty S, phải nộp số tiền 112.391.277đ (*Một trăm mười hai triệu, ba trăm chín mươi một nghìn, hai trăm bảy mươi bảy đồng*) án phí Kinh doanh Thương mại sơ thẩm.

- Nguyên đơn không phải chịu án phí Kinh doanh Thương mại sơ thẩm, hoàn trả cho nguyên đơn Công ty Đ, số tiền 56.195.638đ (*Năm mươi sáu triệu, một trăm chín mươi lăm nghìn, sáu trăm ba mươi tám đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010088 ngày 02/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A, tỉnh Gia Lai.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 13/12/2021), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND thị xã A;
- Chi cục THADS thị xã A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Mai Trung Toàn